

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO

Ngày	12,200 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-9.3%	-3.9%

DT thuần	Q4/25
146	tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0 -10.7%	

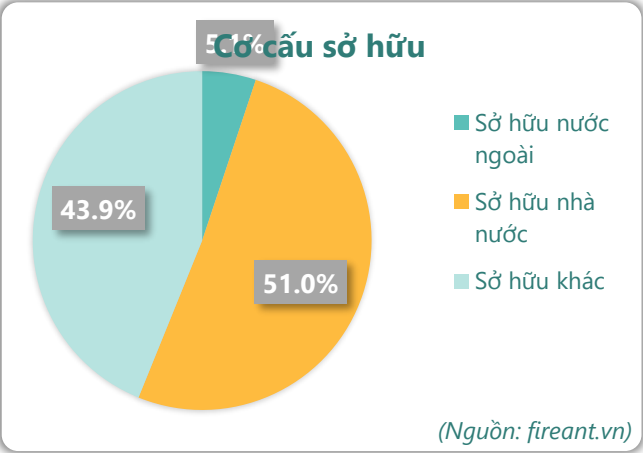
LN thuần	Q4/25
9.91	tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.3 -53.3%	
YoY: ▼24.4 -71.1%	

LN sau thuế	Q4/25
6.66	tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.44 -58.6%	
YoY: ▼28.8 -81.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
17.8%	
YoY: +/-▼ 2.9%	

ROE	2025
6.7%	
YoY: +/-▼ 0.6%	

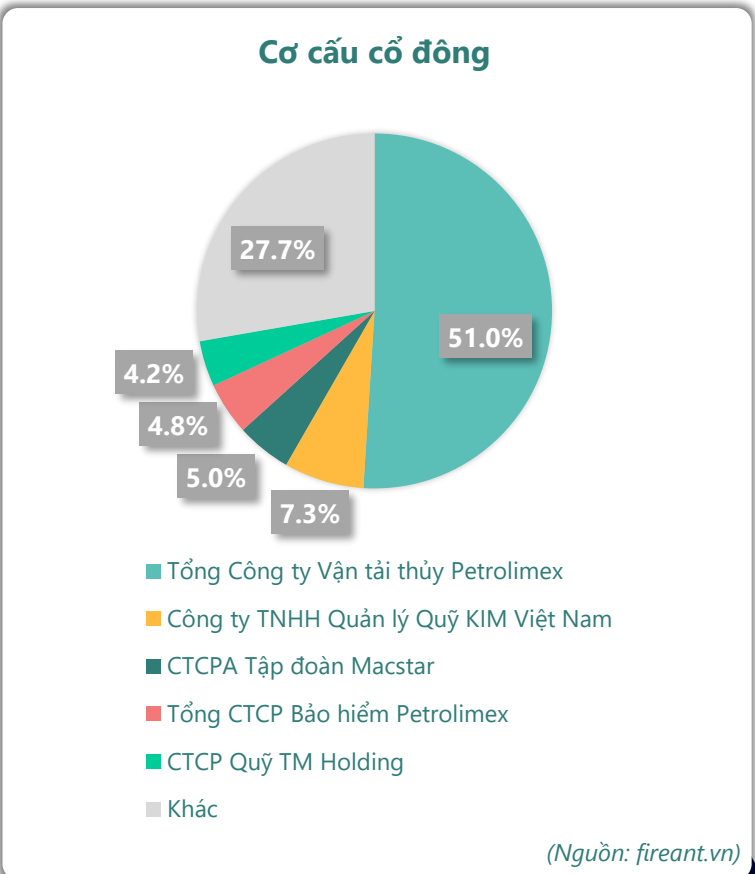
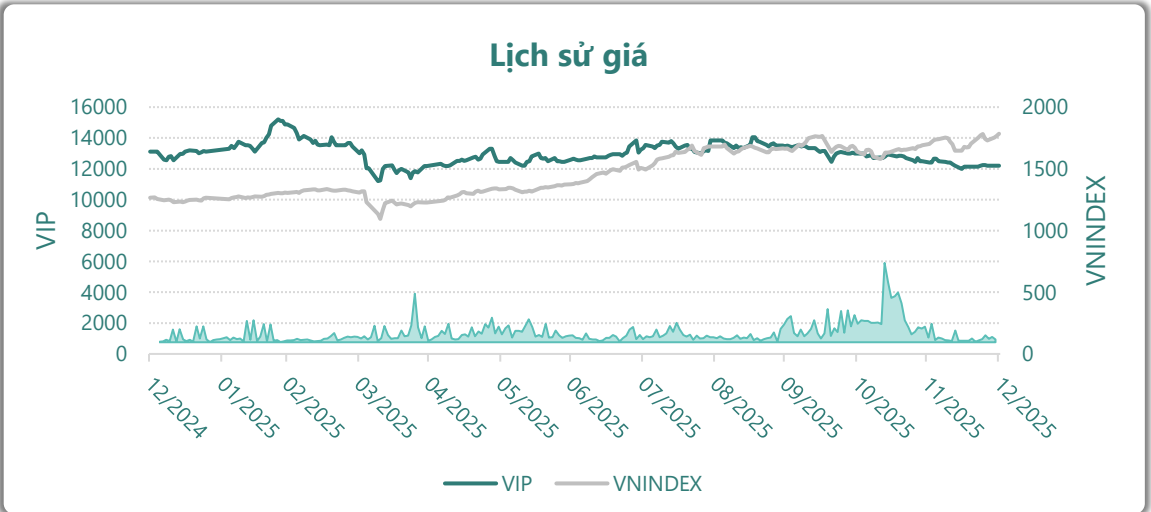
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,207 - 15,207
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	835
Số lượng CPLH (CP)	68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)	187,855
Sở hữu nước ngoài	5.1%
Beta	0.48
EPS	1,253
P/E	9.7



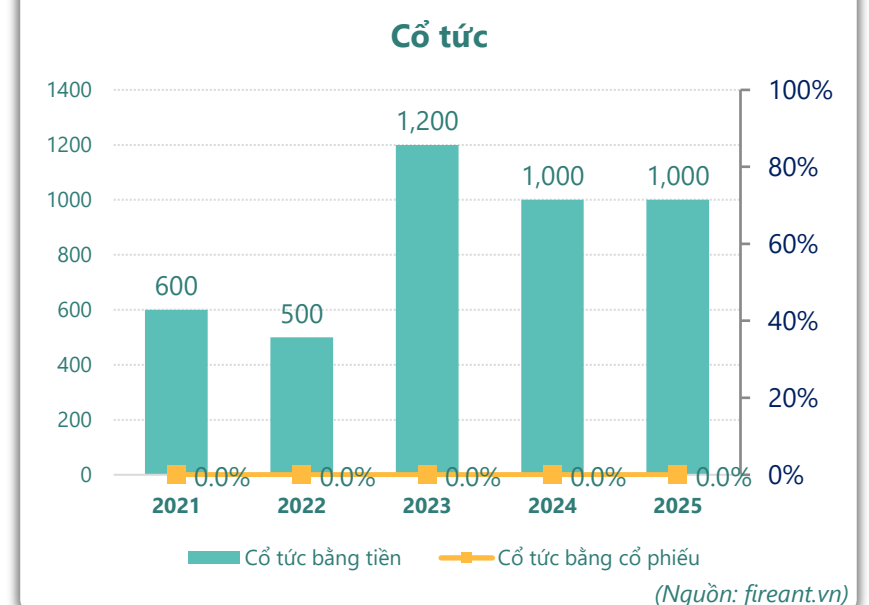
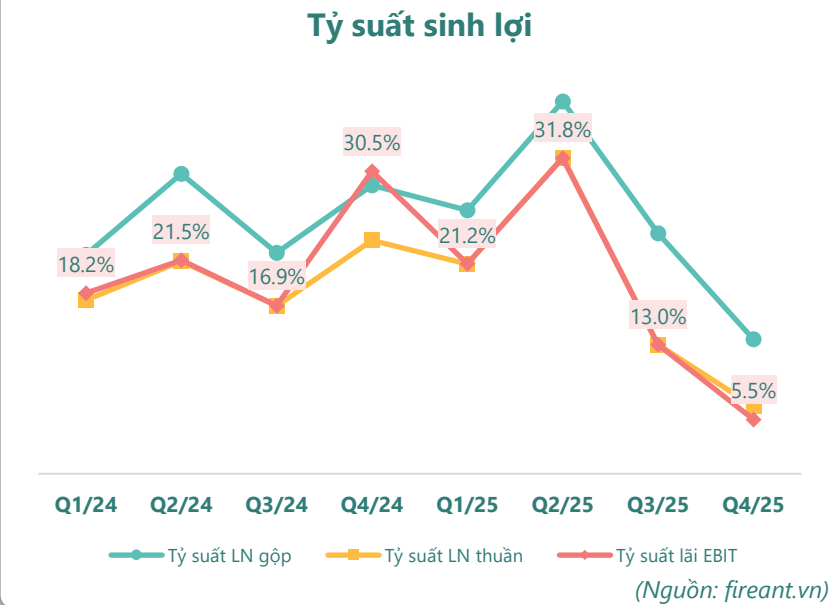
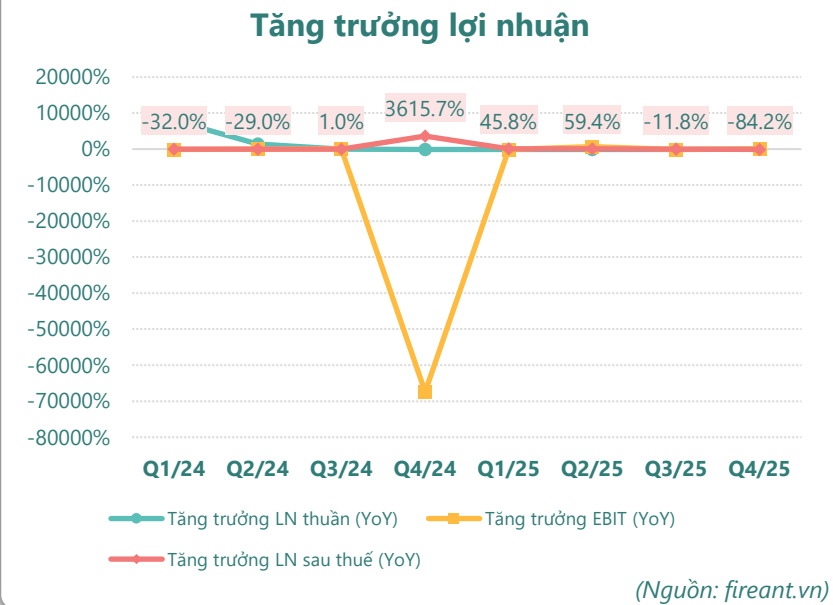
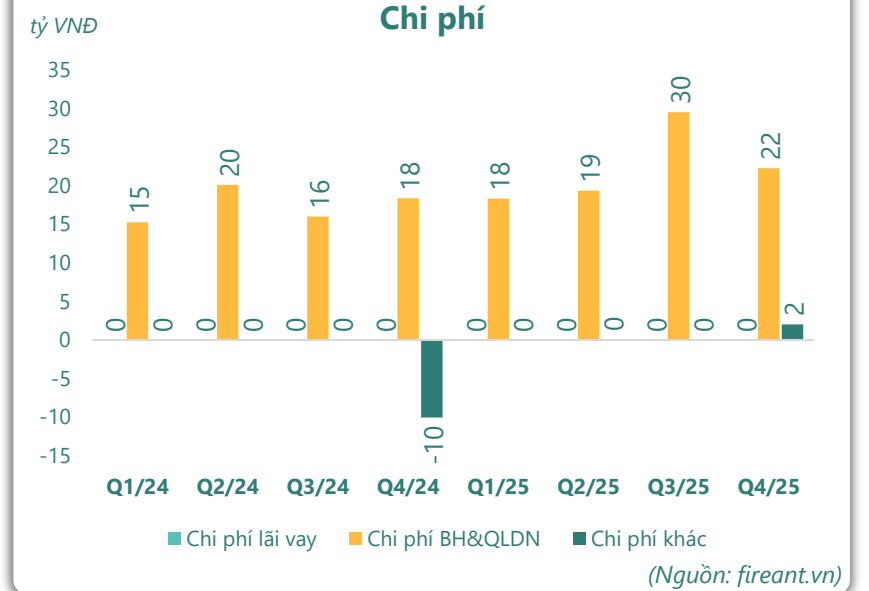
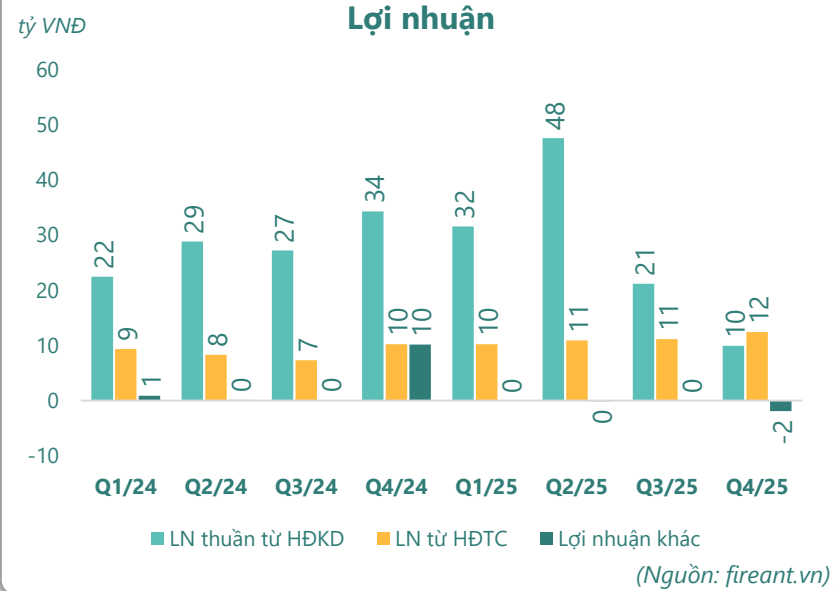
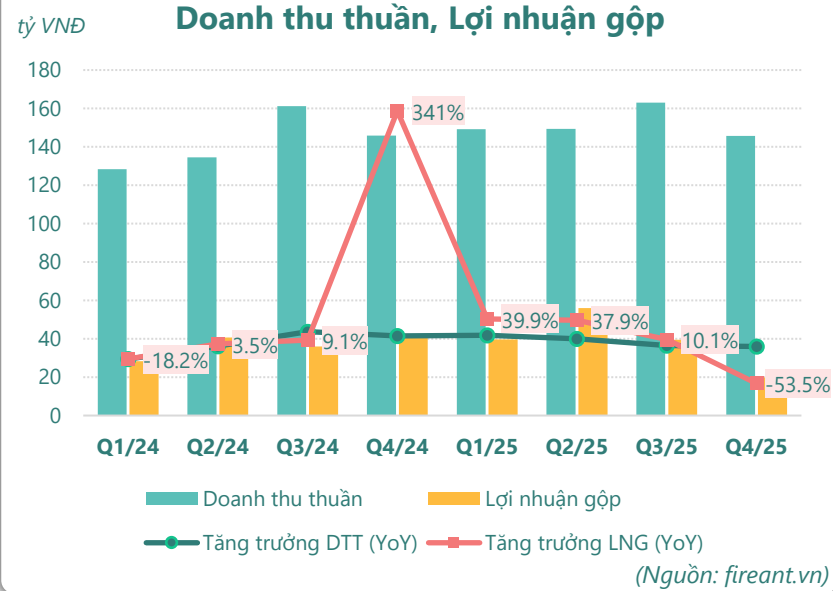
DT thuần	2025
607	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0 6.6%	

LN thuần	2025
110	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 3.2%	

LN sau thuế	2025
85.8	tỷ VNĐ
YoY: ▼7.10 -7.6%	



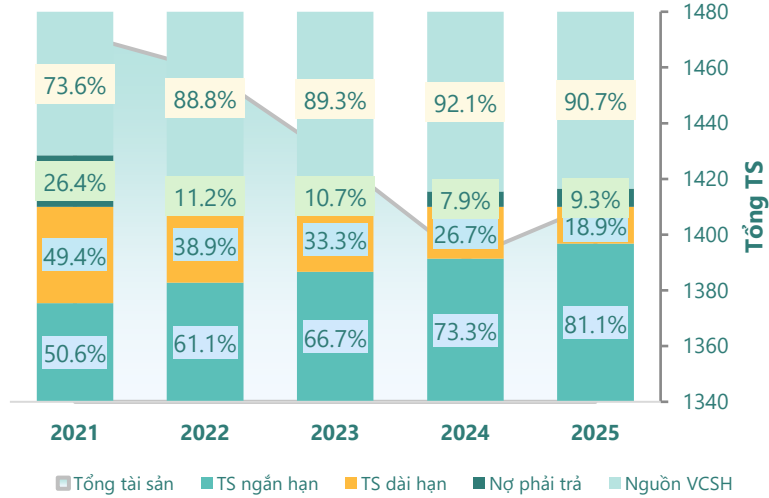
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

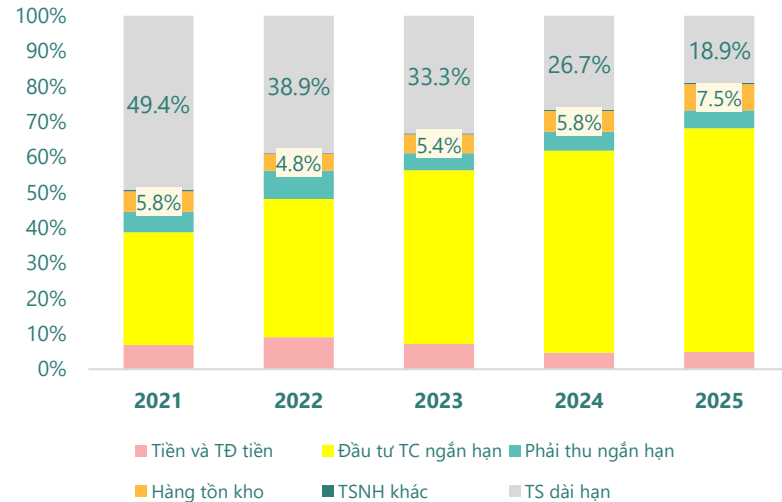
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

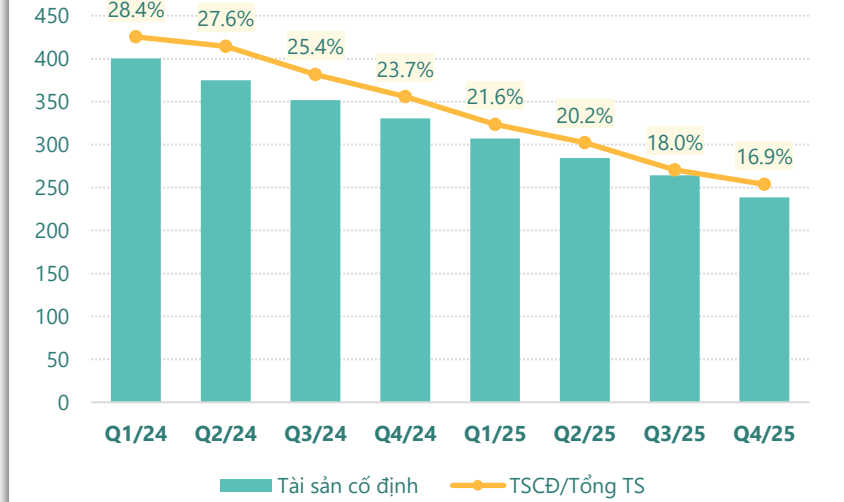
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

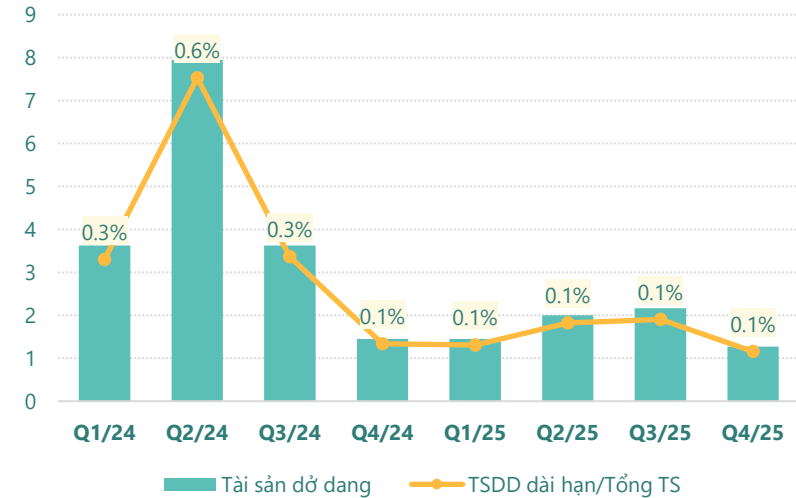
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

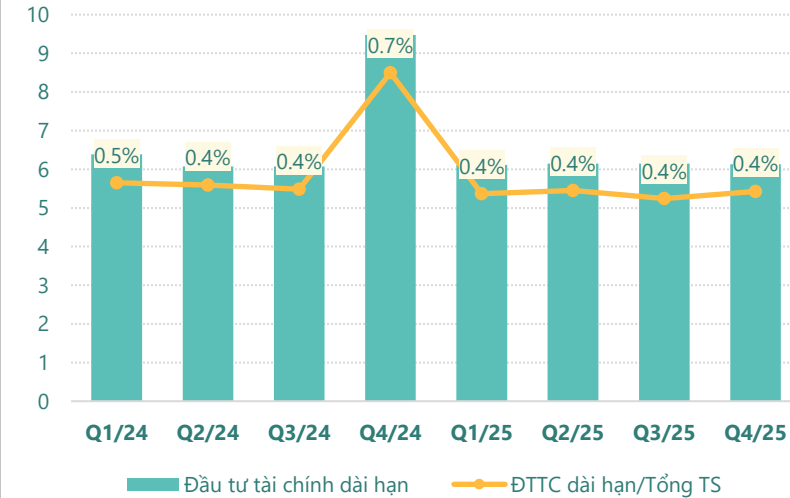
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

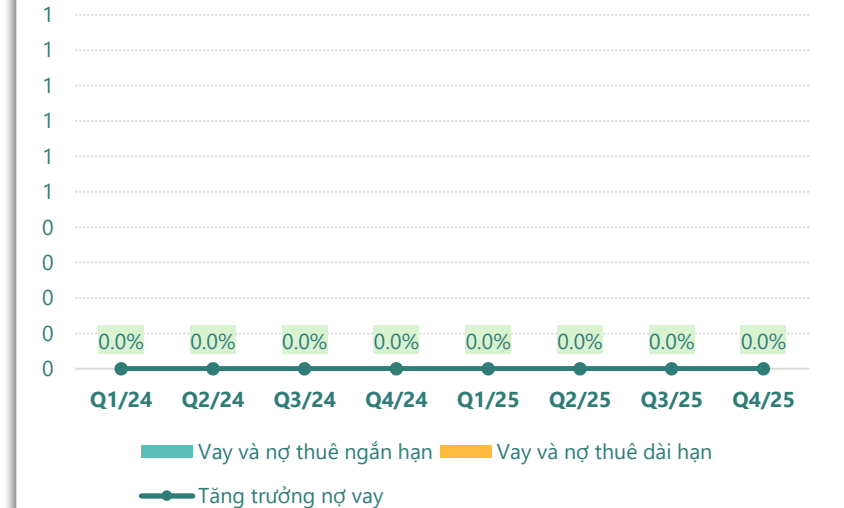
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

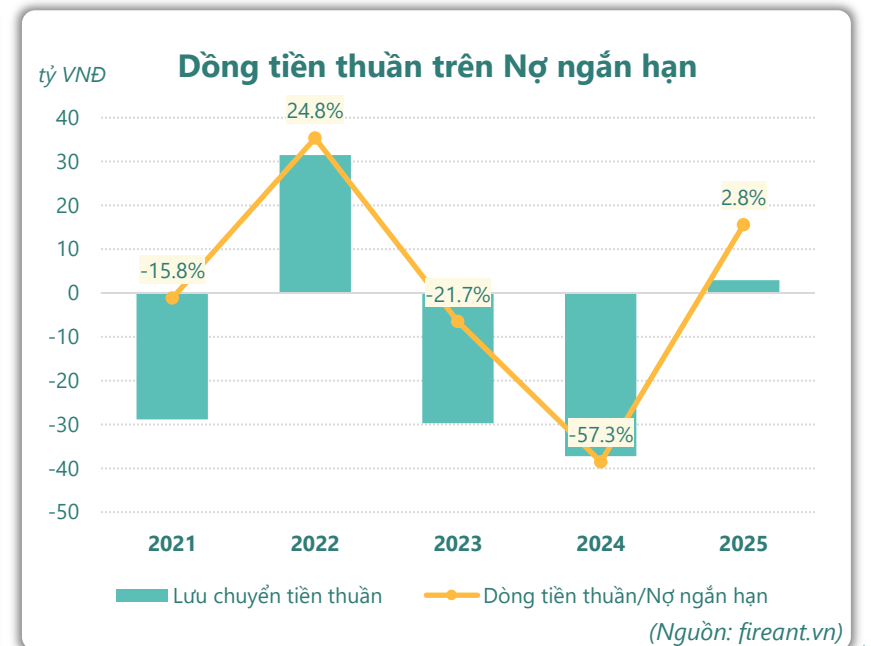
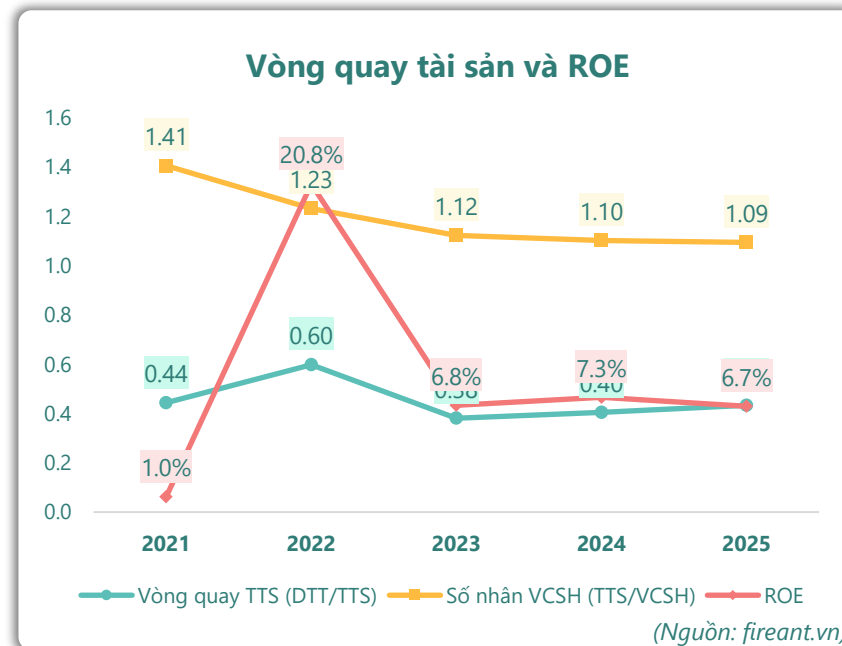
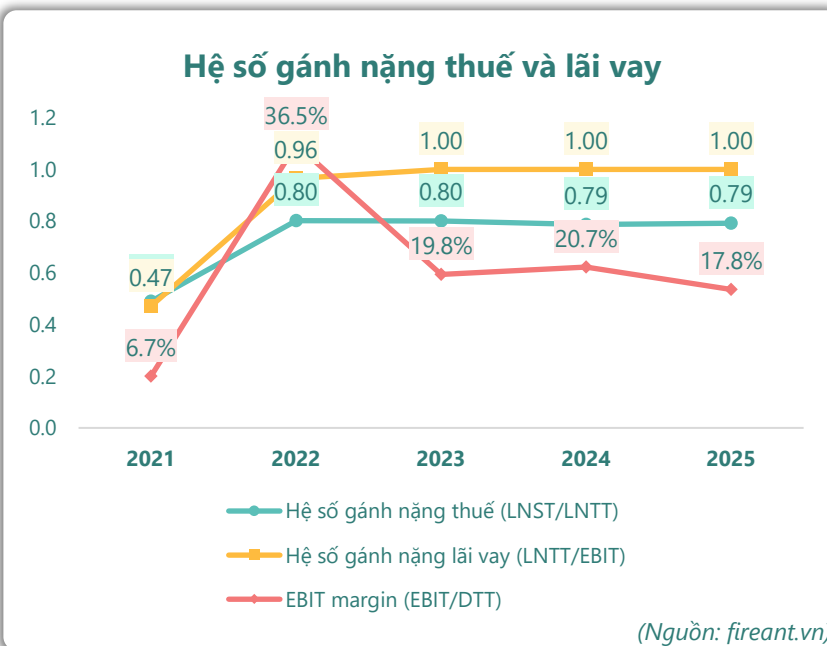
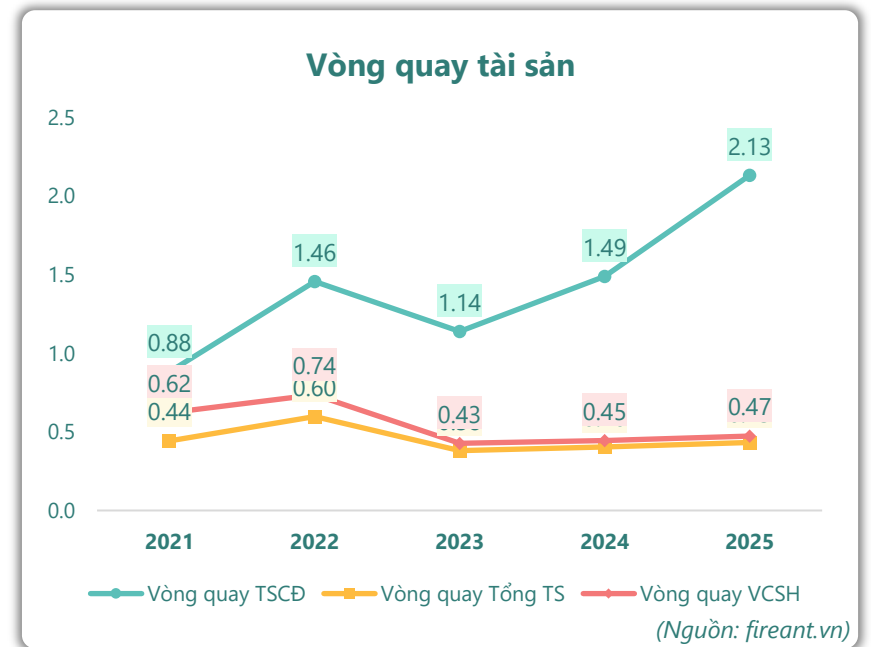
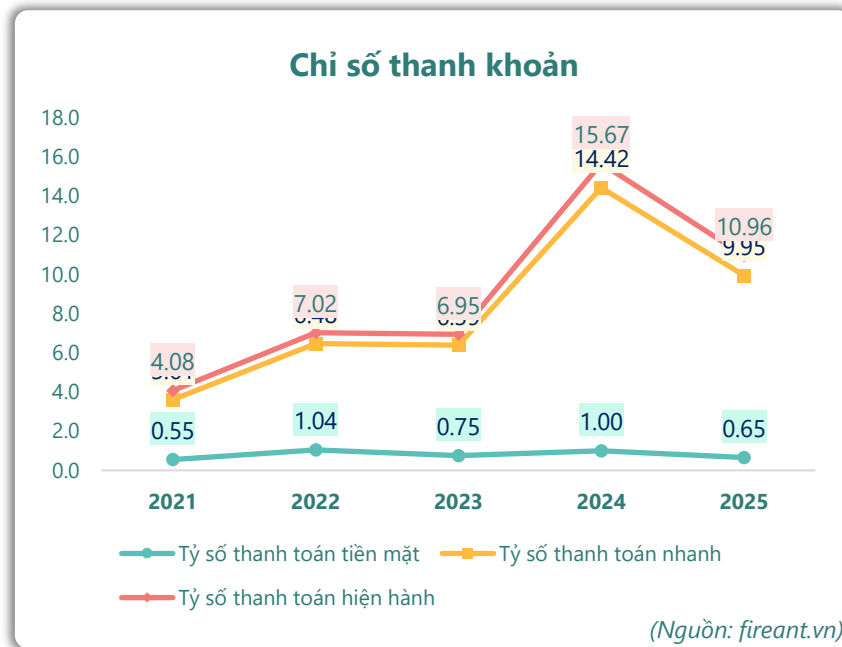
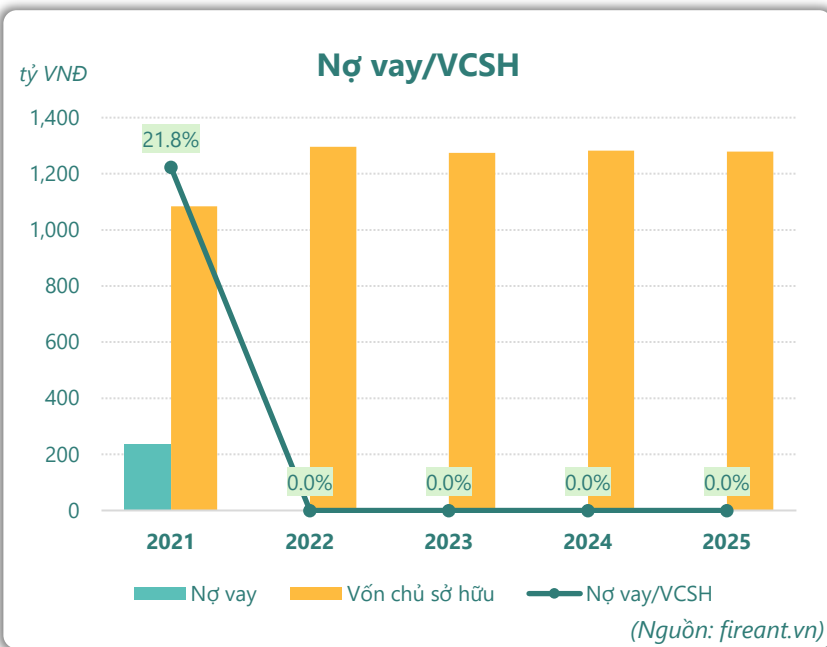
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	146	146	-0.2%	607	570	6.6%
Giá vốn hàng bán	126	103	22.2%	452	422	7.1%
Lợi nhuận gộp	19.7	42.5	-53.5%	155	148	4.9%
Doanh thu HĐTC	12.6	10.6	18.8%	45.0	36.9	22.2%
Chi phí TC	0.16	0.33	-52.8%	0.26	4.99	-94.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.84	1.00	-16.4%	3.84	3.71	3.4%
Chi phí QLDN	21.4	17.4	23.2%	85.6	69.0	24.1%
LN thuần từ HĐKD	9.91	34.3	-71.1%	110	107	3.2%
Lợi nhuận khác	-1.93	10.2	-119%	-2.01	11.2	-118%
LN trước thuế	7.97	44.5	-82.1%	108	118	-8.3%
Lợi nhuận sau thuế	6.66	35.5	-81.2%	85.8	92.9	-7.6%
LNST của CĐ cty mẹ	6.66	35.5	-81.2%	85.8	92.9	-7.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.9	25.1	54.2	66.0	-6.89	17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.6	-38.2	-51.1	45.5	-30.6	-23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-0.76	-67.7	0	0
Tiền đầu kỳ	112	82.5	65.4	67.7	111	74.0
Lưu chuyển tiền thuần	-29.7	-13.1	2.27	43.8	-37.4	-5.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.00	0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	82.5	69.4	67.7	111	74.0	68.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,411	1,391	1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,144	1,020	12.1%
Tiền và tương đương tiền	68.3	65.4	4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	893	795	12.3%
Phải thu ngắn hạn	71.7	74.4	-3.6%
Hàng tồn kho	105	80.9	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.51	4.20	31.2%
Tài sản dài hạn	267	371	-28.0%
Phải thu dài hạn	2.33	2.57	-9.3%
Tài sản cố định	239	331	-27.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.27	1.45	-12.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.13	9.48	-35.3%
Tài sản dài hạn khác	18.9	30.5	-38.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	132	109	20.6%
Nợ ngắn hạn	104	65.1	60.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.2	5.51	158%
Nợ dài hạn	27.4	44.1	-38.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,279	1,282	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,279	1,282	-0.2%
Vốn điều lệ	685	685	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

